

Số: ~~18590~~ /BTC-PTHT

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2025

V/v Thực hiện chế độ báo cáo nhanh theo tuần tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 – lũy kế đến hết ngày 27/11/2025

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công điện số 169/CT- TTg ngày 21/9/2025 về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2025, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 27/11/2025¹ như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2025

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao² là **913.216,2** tỷ đồng (bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 437.488,9 tỷ đồng và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 475.727,3 tỷ đồng). Trong đó:

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm là **825.922,3 tỷ đồng** (bao gồm: vốn NSTW là 350.195 tỷ đồng³ và vốn NSDP là 475.727,3 tỷ đồng).

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 được giao bổ sung là **87.293,9⁴** tỷ đồng (bao gồm: 2.498,28 tỷ đồng vốn chương trình mục tiêu quốc gia; 84.795,68 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW hàng năm). Trong đó, số kế hoạch vốn giao bổ sung sau ngày 30/9/2025 và bổ sung thực hiện Nghị quyết số Nghị quyết số 57-NQ/TW⁵ là 27.429,6 tỷ đồng.

¹ Báo cáo được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính và Cổng Thông tin điện tử Chính phủ.

² Tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 154/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 1148/QĐ-TTg ngày 13/06/2025; số 1411/QĐ-TTg ngày 29/6/2025; số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 134/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 1839/QĐ-TTg ngày 26/8/2025; số 170/QĐ-TTg ngày 28/8/2025; số 185/QĐ-TTg ngày 17/9/2025; số 2137/QĐ-TTg ngày 26/9/2025; số 2173/QĐ-TTg ngày 05/10/2025. số 2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025; số 2273/QĐ-TTg ngày 16/10/2025; số 210/QĐ-TTg ngày 16/10/2025; số 215/QĐ-TTg ngày 22/10/2025; số 2429/QĐ-TTg ngày 03/11/2025; số 2471/QĐ-TTg ngày 11/11/2025; 231/QĐ-TTg ngày 10/11/2025; số 2495/QĐ-TTg ngày 14/11.

³ Bao gồm: 266.968 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; 58.638,1 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021, 2022, 2023.

⁴ So với thời điểm báo cáo tuần trước, kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao tăng thêm 3.699,2 tỷ đồng.

⁵ Được phép chuyển nguồn và kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân đến hết năm sau theo quy định tại Luật NSNN và Luật Đầu tư công.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2025 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **167.612,6 tỷ đồng.**

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2025 đến thời điểm báo cáo (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.080.828,8** tỷ đồng.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

a) Tổng số vốn đã phân bổ là **1.035.078,9** tỷ đồng (bao gồm NSTW là 391.739 tỷ đồng, NSDP là 643.339,9 tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng, tổng số vốn đã phân bổ là **867.466,27** tỷ đồng, đạt **95%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

b) Chưa thực hiện phân bổ chi tiết là **45.749,96** tỷ đồng vốn NSTW, chiếm **5%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó:

+ **44.800,88** tỷ đồng mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung từ nguồn tăng thu NSTW hàng năm và việc điều chỉnh kế hoạch vốn giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương⁶ (chiếm **97,9%** vốn NSTW chưa phân bổ).

+ **949,08** tỷ đồng vốn giao từ đầu năm chưa phân bổ, do: (i) vốn CTMTQG đã bố trí đủ theo quy mô, đối tượng được phê duyệt nên không còn nhu cầu sử dụng, một số địa phương đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục và cần rà soát kỹ đối tượng để phân bổ chi tiết; (ii) dự án ODA chưa ký Hiệp định vay hoặc đang chờ gia hạn Hiệp định.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2025:

2.1. Số giải ngân thực tế từ đầu năm đến hết ngày 20/11/2025 là **516.793,3 tỷ đồng, đạt **56,6%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (**913.216,2** tỷ đồng).**

2.2. Số giải ngân thực tế từ đầu năm đến hết ngày 27/11/2025 là **528.870,2 tỷ đồng, đạt **57,9%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (**tăng 12.076,9** tỷ đồng so với tuần trước).**

Nếu không tính kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung sau ngày 30/9/2025 và bổ sung thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW (27.429,6 tỷ đồng), ước tỷ lệ giải ngân đạt **59,7%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Kết quả tính đến hết ngày **27/11/2025**, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **08** bộ, cơ quan trung ương và **18** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước, bao gồm: Ngân hàng Phát triển; Văn phòng

⁶ Theo các Quyết định số 2273/QĐ-TTg ngày 16/10/2025; số 2429/QĐ-TTg ngày 03/11/2025; số 231/QĐ-TTg ngày 10/11/2025; số 2471/QĐ-TTg ngày 11/11/2025; số 2495/QĐ-TTg ngày 14/11/2025.

Trung ương Đảng; Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Ngân hàng Chính sách xã hội; Đài Tiếng nói Việt Nam; Kiểm toán Nhà nước; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; các địa phương: Hà Tĩnh, Ninh Bình, Thanh Hóa, Lào Cai, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Thành phố Hải Phòng, Phú Thọ, Tây Ninh, Gia Lai, Thành phố Hà Nội, Đồng Tháp, Thành phố Hồ Chí Minh, Lạng Sơn, Thành phố Huế, Cà Mau, Lai Châu, Quảng Ninh.

Tuy nhiên⁷, vẫn còn **25** bộ, cơ quan trung ương và **13** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới bình quân chung cả nước; bao gồm: Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam; Văn phòng Chính phủ; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Bộ Y tế; Bộ Công Thương; Bộ Công an; Bộ Khoa học và Công nghệ; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Bộ Ngoại giao; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Thông tấn xã Việt Nam; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Đại học Quốc gia Hà Nội; Bộ Tài chính; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Tòa án nhân dân tối cao; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Xây dựng; Thanh tra Chính phủ; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Đài Truyền hình Việt Nam; Bộ Nội vụ; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; các địa phương: Tuyên Quang, Lâm Đồng, Thành phố Cần Thơ, Đắk Lắk, Vĩnh Long, Cao Bằng, Quảng Trị, Nghệ An, Sơn La, Khánh Hòa, Thành phố Đà Nẵng, An Giang, Hưng Yên.

(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Hồ Đức Phúc (để báo cáo),
- Bộ trưởng (để báo cáo),
- Văn phòng Chính phủ,
- Công TTĐT (để đăng tải),
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương,
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VI, KBNN, QLN, KHTC,
- Cục CNTT (để đăng tải Cổng TTĐT Bộ Tài chính),
- Lưu: VT, PHTT (04 b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Thành Trung

⁷ Đánh giá trên cơ sở các bộ, cơ quan trung ương và địa phương mới được điều chỉnh kế hoạch vốn; giao bổ sung kế hoạch vốn sau ngày 30/9/2025 và thực hiện Nghị quyết 57.

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 ĐẾN HẾT NGÀY 27/11/2025

(Kèm theo công văn số: 1859/BTC-PTHT ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 27/11/2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.080.828.822	913.216.233	1.035.078.861	167.612.589	528.870.193	57,9%	48,9%	
	VỐN CÂN ĐỐI NSDP	643 339 889	475 727 300	643 339 889	167 612 589	349 702 144	73,5%	54,4%	
	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	437 488 933	437 488 933	391 738 972	0	179 168 049	41,0%	41,0%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	217.338.478	217.338.478	185.266.895	0	100.790.949	46,4%	46,4%	
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14 990	14 990	0	0	0	0,0%	0,0%	
2	Toà án nhân dân tối cao	856 199	856 199	856 199	0	347 689	40,6%	40,6%	
3	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	275 050	275 050	275 050	0	168 776	61,4%	61,4%	
4	Văn phòng Chính phủ	253 480	253 480	74 933	0	43	0,0%	0,0%	
5	Bộ Công an	20 218 059	20 218 059	10 565 939	0	4 580 961	22,7%	22,7%	
6	Bộ Quốc phòng	54 476 100	54 476 100	36 536 100	0	25 245 562	46,3%	46,3%	
7	Bộ Ngoại giao	465 768	465 768	465 768	0	198 628	42,6%	42,6%	
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	19 531 009	19 531 009	19 531 009	0	9 825 879	50,3%	50,3%	
9	Bộ Tư pháp	718 158	718 158	631 616	0	402 529	56,1%	56,1%	
10	Bộ Công thương	485 040	485 040	485 040	0	104 608	21,6%	21,6%	
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	151 217	151 217	151 217	0	42 494	28,1%	28,1%	
12	Bộ Tài chính	1 485 272	1 485 272	1 485 272	0	597 168	40,2%	40,2%	
13	Bộ Xây dựng	76 646 392	76 646 392	76 214 257	0	38 261 568	49,9%	49,9%	
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2 997 790	2 997 790	2 785 390	0	951 419	31,7%	31,7%	
15	Bộ Y tế	6 948 595	6 948 595	6 948 595	0	1 082 368	15,6%	15,6%	
16	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1 606 496	1 606 496	1 606 496	0	715 029	44,5%	44,5%	
17	Bộ Nội vụ	74 822	74 822	74 822	0	39 929	53,4%	53,4%	
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2 254 429	2 254 429	164 800	0	121 879	5,4%	5,4%	
19	Thanh tra Chính phủ	1 940	1 940	1 940	0	995	51,3%	51,3%	
20	Kiểm toán Nhà nước	4 605	4 605	4 605	0	3 251	70,6%	70,6%	
21	Đài Tiếng nói Việt Nam	99 947	99 947	99 947	0	76 876	76,9%	76,9%	
22	Đài Truyền hình Việt Nam	184 187	184 187	184 187	0	92 136	50,0%	50,0%	
23	Thông tấn xã Việt Nam	71 520	71 520	71 520	0	22 695	31,7%	31,7%	
24	Đại học Quốc gia Hà Nội	1 499 936	1 499 936	1 499 936	0	568 501	37,9%	37,9%	
25	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	195 737	195 737	195 737	0	57 989	29,6%	29,6%	
26	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1 730 776	1 730 776	1 730 776	0	159 751	9,2%	9,2%	
27	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	107 016	107 016	107 016	0	32 754	30,6%	30,6%	
28	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	706 337	706 337	706 337	0	291 236	41,2%	41,2%	
29	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2 098 674	2 098 674	1 998 674	0	851 448	40,6%	40,6%	
30	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	831 952	831 952	765 915	0	39 774	4,8%	4,8%	
31	Văn phòng Trung ương Đảng	722 208	722 208	722 208	0	635 545	88,0%	88,0%	
32	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	880 639	880 639	880 639	0	524 322	59,5%	59,5%	
33	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2 526 160	2 526 160	2 526 160	0	1 998 493	79,1%	79,1%	
34	Ngân hàng Chính sách xã hội	7 174 283	7 174 283	5 875 100	0	5 583 600	77,8%	77,8%	
35	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5 030 000	5 030 000	5 030 000	0	5 030 000	100,0%	100,0%	
36	Ủy ban toàn quốc liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	13 695	13 695	13 695	0	0	0,0%	0,0%	
37	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	4 000 000	4 000 000	4 000 000	0	2 135 053	53,4%	53,4%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	863.490.344	695.877.755	849.811.966	167.612.589	428.079.244	61,5%	49,6%	
	Vốn cân đối NSDP	643 339 889	475 727 300	643 339 889	167 612 589	349 702 144	73,5%	54,4%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	220 150 455	220 150 455	206 472 077	0	78 377 100	35,6%	35,6%	
1	Tỉnh Tuyên Quang	19 064 181	15 477 233	15 186 914	3 586 948	4 027 722	26,0%	21,1%	
	Vốn cân đối NSDP	6 604 248	3 017 300	6 604 248	3 586 948	2 317 788	76,8%	35,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	12 459 933	12 459 933	8 582 666	0	1 709 935	13,7%	13,7%	
2	Tỉnh Cao Bằng	9 187 579	8 646 760	8 682 479	540 819	3 752 405	43,4%	40,8%	
	Vốn cân đối NSDP	1 569 759	1 028 940	1 569 759	540 819	479 147	46,6%	30,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	7 617 820	7 617 820	7 112 720	0	3 273 257	43,0%	43,0%	
3	Tỉnh Lạng Sơn	7 735 246	6 316 106	7 517 154	1 419 140	3 767 661	59,7%	48,7%	
	Vốn cân đối NSDP	2 820 140	1 401 000	2 820 140	1 419 140	909 348	64,9%	32,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	4 915 106	4 915 106	4 697 014	0	2 858 312	58,2%	58,2%	
4	Tỉnh Lào Cai	13 039 716	9 051 031	12 982 791	3 988 685	8 017 113	88,6%	61,5%	
	Vốn cân đối NSDP	9 118 605	5 129 920	9 118 605	3 988 685	6 477 744	126,3%	71,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3 921 111	3 921 111	3 864 186	0	1 539 369	39,3%	39,3%	
5	Tỉnh Thái Nguyên	11 198 220	8 986 905	11 198 220	2 211 315	7 547 228	84,0%	67,4%	
	Vốn cân đối NSDP	7 722 295	5 510 980	7 722 295	2 211 315	5 776 341	104,8%	74,8%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 27/11/2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. DP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	3.475.925	3.475.925	3.475.925	0	1.770.887	50,9%	50,9%	
6	Tỉnh Phú Thọ	27.757.822	18.727.037	27.757.152	9.030.785	14.154.470	75,6%	51,0%	
	Vốn cân đối NSDP	19.171.025	10.140.240	19.171.025	9.030.785	12.236.856	120,7%	63,8%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	8.586.797	8.586.797	8.586.127	0	1.917.615	22,3%	22,3%	
7	Tỉnh Sơn La	7.482.044	7.458.139	6.473.294	23.905	3.334.493	44,7%	44,6%	
	Vốn cân đối NSDP	1.921.335	1.897.430	1.921.335	23.905	1.243.169	65,5%	64,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	5.560.709	5.560.709	4.551.959	0	2.091.324	37,6%	37,6%	
8	Tỉnh Lai Châu	3.359.652	3.110.778	3.025.852	248.874	1.811.322	58,2%	53,9%	
	Vốn cân đối NSDP	1.058.574	809.700	1.058.574	248.874	407.814	50,4%	38,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	2.301.078	2.301.078	1.967.278	0	1.403.509	61,0%	61,0%	
9	Tỉnh Điện Biên	3.814.413	3.814.413	3.317.647	0	2.146.491	56,3%	56,3%	
	Vốn cân đối NSDP	988.000	988.000	988.000	0	830.343	84,0%	84,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	2.826.413	2.826.413	2.329.647	0	1.316.147	46,6%	46,6%	
10	Thành phố Hà Nội	83.678.234	83.678.234	83.678.234	0	53.439.086	63,9%	63,9%	
	Vốn cân đối NSDP	72.706.990	72.706.990	72.706.990	0	52.884.661	72,7%	72,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	10.971.244	10.971.244	10.971.244	0	554.425	5,1%	5,1%	
11	Thành phố Hải Phòng	39.098.525	35.893.200	39.098.525	3.205.325	28.625.443	79,8%	73,2%	
	Vốn cân đối NSDP	37.590.305	34.384.980	37.590.305	3.205.325	27.327.087	79,5%	72,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	1.508.220	1.508.220	1.508.220	0	1.298.356	86,1%	86,1%	
12	Tỉnh Quảng Ninh	16.758.791	11.906.177	16.758.791	4.852.614	6.852.731	57,6%	40,9%	
	Vốn cân đối NSDP	16.200.904	11.348.290	16.200.904	4.852.614	6.513.532	57,4%	40,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	557.887	557.887	557.887	0	339.199	60,8%	60,8%	
13	Tỉnh Hưng Yên	53.243.354	40.443.567	53.100.519	12.799.787	23.081.678	57,1%	43,4%	
	Vốn cân đối NSDP	46.416.197	33.616.410	46.416.197	12.799.787	22.585.292	67,2%	48,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	6.827.157	6.827.157	6.684.322	0	496.386	7,3%	7,3%	
14	Tỉnh Bắc Ninh	18.866.607	15.065.560	18.866.607	3.801.047	12.410.863	82,4%	65,8%	
	Vốn cân đối NSDP	17.515.387	13.714.340	17.515.387	3.801.047	11.668.782	85,1%	66,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	1.351.220	1.351.220	1.351.220	0	742.080	54,9%	54,9%	
15	Tỉnh Ninh Bình	75.899.853	28.810.497	75.899.853	47.089.356	31.352.999	108,8%	41,3%	
	Vốn cân đối NSDP	71.724.656	24.635.300	71.724.656	47.089.356	28.137.923	114,2%	39,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	4.175.197	4.175.197	4.175.197	0	3.215.076	77,0%	77,0%	
16	Tỉnh Thanh Hóa	21.548.586	13.619.879	21.014.868	7.928.707	13.781.013	101,2%	64,0%	
	Vốn cân đối NSDP	18.357.227	10.428.520	18.357.227	7.928.707	12.653.472	121,3%	68,9%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	3.191.359	3.191.359	2.657.641	0	1.127.541	35,3%	35,3%	
17	Tỉnh Nghệ An	10.837.017	10.837.017	9.952.191	0	4.802.432	44,3%	44,3%	
	Vốn cân đối NSDP	7.254.670	7.254.670	7.254.670	0	3.723.978	51,3%	51,3%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	3.582.347	3.582.347	2.697.521	0	1.078.454	30,1%	30,1%	
18	Tỉnh Hà Tĩnh	9.693.625	4.831.351	9.446.553	4.862.274	5.772.922	119,5%	59,6%	
	Vốn cân đối NSDP	7.569.304	2.707.030	7.569.304	4.862.274	5.258.689	194,3%	69,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	2.124.321	2.124.321	1.877.249	0	514.232	24,2%	24,2%	
19	Tỉnh Quảng Trị	13.744.220	12.454.639	13.396.569	1.289.581	5.467.963	43,9%	39,8%	
	Vốn cân đối NSDP	5.656.381	4.366.800	5.656.381	1.289.581	3.112.238	71,3%	55,0%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	8.087.839	8.087.839	7.740.188	0	2.355.726	29,1%	29,1%	
20	Thành phố Huế	5.005.462	5.005.462	4.821.304	0	2.939.905	58,7%	58,7%	
	Vốn cân đối NSDP	3.348.200	3.348.200	3.348.200	0	2.249.209	67,2%	67,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	1.657.262	1.657.262	1.473.104	0	690.696	41,7%	41,7%	
21	Thành phố Đà Nẵng	18.451.285	17.215.562	17.074.465	1.235.723	9.137.815	53,1%	49,5%	
	Vốn cân đối NSDP	12.262.683	11.026.960	12.262.683	1.235.723	6.849.708	62,1%	55,9%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	6.188.602	6.188.602	4.811.782	0	2.288.107	37,0%	37,0%	
22	Tỉnh Quảng Ngãi	10.744.335	8.183.889	10.420.430	2.560.446	4.678.547	57,2%	43,5%	
	Vốn cân đối NSDP	7.651.466	5.091.020	7.651.466	2.560.446	2.991.545	58,8%	39,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	3.092.869	3.092.869	2.768.964	0	1.687.002	54,5%	54,5%	
23	Tỉnh Khánh Hòa	16.689.025	15.701.828	16.664.510	987.197	7.697.529	49,0%	46,1%	
	Vốn cân đối NSDP	8.916.667	7.929.470	8.916.667	987.197	5.182.522	65,4%	58,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	7.772.358	7.772.358	7.747.843	0	2.515.007	32,4%	32,4%	
24	Tỉnh Đắk Lắk	15.516.496	14.555.530	15.404.088	960.966	6.256.537	43,0%	40,3%	
	Vốn cân đối NSDP	6.686.036	5.725.070	6.686.036	960.966	3.229.669	56,4%	48,3%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	8.830.460	8.830.460	8.718.052	0	3.026.867	34,3%	34,3%	
25	Tỉnh Gia Lai	18.312.967	15.163.773	18.212.967	3.149.194	10.664.664	70,3%	58,2%	
	Vốn cân đối NSDP	12.847.954	9.698.760	12.847.954	3.149.194	8.053.698	83,0%	62,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	5.465.013	5.465.013	5.365.013	0	2.610.966	47,8%	47,8%	
26	Tỉnh Lâm Đồng	19.600.746	19.044.565	19.287.644	556.181	6.398.691	33,6%	32,6%	
	Vốn cân đối NSDP	10.372.111	9.815.930	10.372.111	556.181	4.414.870	45,0%	42,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	9.228.635	9.228.635	8.915.533	0	1.983.820	21,5%	21,5%	
27	Thành phố Hồ Chí Minh	152.836.061	120.353.010	151.879.786	32.483.051	71.848.085	59,7%	47,0%	
	Vốn cân đối NSDP	136.131.991	103.648.940	136.131.991	32.483.051	62.135.149	59,9%	45,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	16.704.070	16.704.070	15.747.795	0	9.712.936	58,1%	58,1%	
28	Tỉnh Đồng Nai	36.839.000	31.814.043	36.839.000	5.024.957	15.645.657	49,2%	42,5%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 27/11/2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	Vốn cân đối NSDP	19.863.077	14.838.120	19.863.077	5.024.957	11.356.814	76,5%	57,2%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	16.975.923	16.975.923	16.975.923	0	4.288.843	25,3%	25,3%	
29	Tỉnh Tây Ninh	17.801.812	15.905.813	17.722.621	1.895.999	11.876.249	74,7%	66,7%	
	Vốn cân đối NSDP	14.045.629	12.149.630	14.045.629	1.895.999	9.337.840	76,9%	66,5%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.756.183	3.756.183	3.676.992	0	2.538.410	67,6%	67,6%	
30	Tỉnh Vĩnh Long	21.270.001	18.394.182	19.887.676	2.875.819	7.917.455	43,0%	37,2%	
	Vốn cân đối NSDP	13.098.959	10.223.140	13.098.959	2.875.819	5.665.689	55,4%	43,3%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.171.042	8.171.042	6.788.717	0	2.251.766	27,6%	27,6%	
31	Thành phố Cần Thơ	28.966.697	28.958.933	28.908.210	7.764	12.057.699	41,6%	41,6%	
	Vốn cân đối NSDP	12.462.594	12.454.830	12.462.594	7.764	6.339.594	50,9%	50,9%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	16.504.103	16.504.103	16.445.616	0	5.718.104	34,6%	34,6%	
32	Tỉnh An Giang	26.446.796	21.681.870	26.443.697	4.764.926	12.166.927	56,1%	46,0%	
	Vốn cân đối NSDP	15.197.806	10.432.880	15.197.806	4.764.926	6.633.321	63,6%	43,6%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	11.248.990	11.248.990	11.245.891	0	5.533.606	49,2%	49,2%	
33	Tỉnh Đồng Tháp	17.559.475	14.064.741	17.559.475	3.494.734	8.398.350	59,7%	47,8%	
	Vốn cân đối NSDP	11.814.804	8.320.070	11.814.804	3.494.734	6.108.955	73,4%	51,7%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.744.671	5.744.671	5.744.671	0	2.289.395	39,9%	39,9%	
34	Tỉnh Cà Mau	11.442.501	10.706.031	11.442.001	736.470	6.249.099	58,4%	54,6%	
	Vốn cân đối NSDP	6.673.910	5.937.440	6.673.910	736.470	4.609.355	77,6%	69,1%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	4.768.591	4.768.591	4.768.091	0	1.639.744	34,4%	34,4%	

Phụ lục II

LŨY KẾ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 ĐẾN HẾT NGÀY 27/11/2025
(SẮP XẾP TỪ CAO ĐẾN THẤP)

(Kèm theo công văn số: 18590/BTC-PTHT ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 27/11/2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=6/4	8=6/3	9
	TỔNG SỐ	1.080.828.822	913.216.233	167.612.589	528.870.193	57,9%	48,9%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	217.338.478	217.338.478	0	100.790.949	46,4%	46,4%	
1	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5 030 000	5 030 000	0	5 030 000	100,0%	100,0%	
2	Văn phòng Trung ương Đảng	722 208	722 208	0	635 545	88,0%	88,0%	
3	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2 526 160	2 526 160	0	1 998 493	79,1%	79,1%	
4	Ngân hàng Chính sách xã hội	7 174 283	7 174 283	0	5 583 600	77,8%	77,8%	
5	Đài Tiếng nói Việt Nam	99 947	99 947	0	76 876	76,9%	76,9%	
6	Kiểm toán Nhà nước	4 605	4 605	0	3 251	70,6%	70,6%	
7	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	275 050	275 050	0	168 776	61,4%	61,4%	
8	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	880 639	880 639	0	524 322	59,5%	59,5%	
9	Bộ Tư pháp	718 158	718 158	0	402 529	56,1%	56,1%	Nếu không tính 86,54 tỷ đồng mới được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 63,7%, cao hơn trung bình cả nước
10	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	4 000 000	4 000 000	0	2 135 053	53,4%	53,4%	
11	Bộ Nội vụ	74 822	74 822	0	39 929	53,4%	53,4%	
12	Thanh tra Chính phủ	1 940	1 940	0	995	51,3%	51,3%	
13	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	19 531 009	19 531 009	0	9 825 879	50,3%	50,3%	
14	Đài Truyền hình Việt Nam	184 187	184 187	0	92 136	50,0%	50,0%	
15	Bộ Xây dựng	76 646 392	76 646 392	0	38 261 568	49,9%	49,9%	
16	Bộ Quốc phòng	54 476 100	54 476 100	0	25 245 562	46,3%	46,3%	Nếu không tính 14 913,7 tỷ đồng mới được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 63,8%, cao hơn trung bình cả nước
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1 606 496	1 606 496	0	715 029	44,5%	44,5%	
18	Bộ Ngoại giao	465 768	465 768	0	198 628	42,6%	42,6%	
19	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	706 337	706 337	0	291 236	41,2%	41,2%	
20	Toà án nhân dân tối cao	856 199	856 199	0	347 689	40,6%	40,6%	
21	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2 098 674	2 098 674	0	851 448	40,6%	40,6%	
22	Bộ Tài chính	1 485 272	1 485 272	0	597 168	40,2%	40,2%	
23	Đại học Quốc gia Hà Nội	1 499 936	1 499 936	0	568 501	37,9%	37,9%	
24	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2 997 790	2 997 790	0	951 419	31,7%	31,7%	
25	Thông tấn xã Việt Nam	71 520	71 520	0	22 695	31,7%	31,7%	
26	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	107 016	107 016	0	32 754	30,6%	30,6%	
27	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	195 737	195 737	0	57 989	29,6%	29,6%	
28	Bộ Khoa học và Công nghệ	151 217	151 217	0	42 494	28,1%	28,1%	
29	Bộ Công an	20 218 059	20 218 059	0	4 580 961	22,7%	22,7%	BCA được giao bổ sung lượng kế hoạch vốn lớn là 16.127,1 tỷ đồng, gấp 4 lần số kế hoạch giao đầu năm là 4 091 tỷ đồng (riêng số vốn được bổ sung sau ngày 30/9/2025 và thực hiện NQ57 là 9 652,1 tỷ đồng)
30	Bộ Công thương	485 040	485 040	0	104 608	21,6%	21,6%	
31	Bộ Y tế	6 948 595	6 948 595	0	1 082 368	15,6%	15,6%	
32	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1 730 776	1 730 776	0	159 751	9,2%	9,2%	
33	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2 254 429	2 254 429	0	121 879	5,4%	5,4%	Nếu không tính 2 089,6 tỷ đồng mới được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 74%, cao hơn trung bình cả nước
34	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	831 952	831 952	0	39 774	4,8%	4,8%	
35	Văn phòng Chính phủ	253 480	253 480	0	43	0,0%	0,0%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 27/11/2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thu tương chính phủ giao	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=6/4	8=6/3	9
36	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	0	0	0,0%	0,0%	Kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, VPCTN đã điều chỉnh giảm toàn bộ kế hoạch vốn 2025 do điều chuyển dự án sang VP TW Đảng (tại Quyết định số 2463/QĐ-TTg ngày 10/11/2025, TTCP đã quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của dự án sang VP TW Đảng)
37	Ủy ban toàn quốc liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	13.695	13.695	0	0	0,0%	0,0%	
II ĐỊA PHƯƠNG		863.490.344	695.877.755	167.612.589	428.079.244	61,5%	49,6%	
1	Tỉnh Hà Tĩnh	9.693.625	4.831.351	4.862.274	5.772.922	119,5%	59,6%	
2	Tỉnh Ninh Bình	75.899.853	28.810.497	47.089.356	31.352.999	108,8%	41,3%	
3	Tỉnh Thanh Hóa	21.548.586	13.619.879	7.928.707	13.781.013	101,2%	64,0%	
4	Tỉnh Lào Cai	13.039.716	9.051.031	3.988.685	8.017.113	88,6%	61,5%	
5	Tỉnh Thái Nguyên	11.198.220	8.986.905	2.211.315	7.547.228	84,0%	67,4%	
6	Tỉnh Bắc Ninh	18.866.607	15.065.560	3.801.047	12.410.863	82,4%	65,8%	
7	Thành phố Hải Phòng	39.098.525	35.893.200	3.205.325	28.625.443	79,8%	73,2%	
8	Tỉnh Phú Thọ	27.757.822	18.727.037	9.030.785	14.154.470	75,6%	51,0%	
9	Tỉnh Tây Ninh	17.801.812	15.905.813	1.895.999	11.876.249	74,7%	66,7%	
10	Tỉnh Gia Lai	18.312.967	15.163.773	3.149.194	10.664.664	70,3%	58,2%	
11	Thành phố Hà Nội	83.678.234	83.678.234	0	53.439.086	63,9%	63,9%	
12	Tỉnh Đồng Tháp	17.559.475	14.064.741	3.494.734	8.398.350	59,7%	47,8%	
13	Thành phố Hồ Chí Minh	152.836.061	120.353.010	32.483.051	71.848.085	59,7%	47,0%	
14	Tỉnh Lạng Sơn	7.735.246	6.316.106	1.419.140	3.767.661	59,7%	48,7%	
15	Thành phố Huế	5.005.462	5.005.462	0	2.939.905	58,7%	58,7%	
16	Tỉnh Cà Mau	11.442.501	10.706.031	736.470	6.249.099	58,4%	54,6%	
17	Tỉnh Lai Châu	3.359.652	3.110.778	248.874	1.811.322	58,2%	53,9%	
18	Tỉnh Quảng Ninh	16.758.791	11.906.177	4.852.614	6.852.731	57,6%	40,9%	
19	Tỉnh Quảng Ngãi	10.744.335	8.183.889	2.560.446	4.678.547	57,2%	43,5%	Nếu không tính 317,03 tỷ đồng mới được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 59,5% KH TTCP giao, cao hơn trung bình cả nước
20	Tỉnh Hưng Yên	53.243.354	40.443.567	12.799.787	23.081.678	57,1%	43,4%	
21	Tỉnh Điện Biên	3.814.413	3.814.413	0	2.146.491	56,3%	56,3%	Nếu không tính 458,53 tỷ đồng mới được giao sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 64% KH TTCP giao, cao hơn trung bình cả nước
22	Tỉnh An Giang	26.446.796	21.681.870	4.764.926	12.166.927	56,1%	46,0%	
23	Thành phố Đà Nẵng	18.451.285	17.215.562	1.235.723	9.137.815	53,1%	49,5%	
24	Tỉnh Đồng Nai	36.839.000	31.814.043	5.024.957	15.645.657	49,2%	42,5%	Nếu không tính số kế hoạch vốn của dự án Xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa - Chơn Thành được Quốc hội cho phép kéo dài thời gian giải ngân đến hết năm 2026 (Nghị quyết số 138/2024/QH15 ngày 28/6/2024) là 8.036,5 tỷ đồng và tính số vốn 112,9 tỷ đồng được điều chỉnh giảm tại Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 11/11/2025, tỷ lệ giải ngân của tỉnh đạt 66% KH TTCP giao, cao hơn trung bình cả nước
25	Tỉnh Khánh Hòa	16.689.025	15.701.828	987.197	7.697.529	49,0%	46,1%	
26	Tỉnh Sơn La	7.482.044	7.458.139	23905	3.334.493	44,7%	44,6%	
27	Tỉnh Nghệ An	10.837.017	10.837.017	0	4.802.432	44,3%	44,3%	
28	Tỉnh Quảng Trị	13.744.220	12.454.639	1.289.581	5.467.963	43,9%	39,8%	
29	Tỉnh Cao Bằng	9.187.579	8.646.760	540.819	3.752.405	43,4%	40,8%	
30	Tỉnh Vĩnh Long	21.270.001	18.394.182	2.875.819	7.917.455	43,0%	37,2%	
31	Tỉnh Đắk Lắk	15.516.496	14.555.530	960.966	6.256.537	43,0%	40,3%	
32	Thành phố Cần Thơ	28.966.697	28.958.933	7.764	12.057.699	41,6%	41,6%	
33	Tỉnh Lâm Đồng	19.600.746	19.044.565	556.181	6.398.691	33,6%	32,6%	
34	Tỉnh Tuyên Quang	19.064.181	15.477.233	3.586.948	4.027.722	26,0%	21,1%	